

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.910	25.910	26.230	26.230	VNĐ
	AUD	16.560	16.660	17.090	17.090	VNĐ
	CAD	18.670	18.780	19.270	19.270	VNĐ
	CHF		31.290		32.130	VNĐ
	EUR	29.200	29.330	30.090	30.090	VNĐ
	GBP	34.710	34.860	35.770	35.770	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	175,60	179,10	182,80	183,80	VNĐ
	NZD		15.480		16.010	VNĐ
	SGD	19.820	19.990	20.510	20.510	VNĐ
	THB	710	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 14:10 ngày 04/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 14:10, 04/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.